

**CÔNG TY CP TƯ VẤN, ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THĂNG LONG 68**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP TƯ VẤN, ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THĂNG LONG 68

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: 68THANGLONG

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110090038

**3. Ngày thành lập:** 12/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 22, ngách 43, ngõ 15 phố Ba La, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963 129 612

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Thi công xây dựng công trình                                         | 4390     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                        | 4649     |
| 6.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan | 4661     |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng miếng)                                                      | 4662     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                               | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Tư vấn giám sát thi công xây dựng</p> <p>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>- Khảo sát xây dựng</p> <p>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng</p> <p>- Kiểm định xây dựng</p> <p>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</p> <p>- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường</p> <p>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng</p> <p>- Tư vấn đánh giá dự án đầu tư</p> <p>- Thiết kế, giám sát, thi công hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông trong công trình</p> <p>- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc, trắc đạc công trình</p> <p>- Đánh giá hồ sơ dự thầu</p> <p>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu</p> <p>- Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng</p> <p>- Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</p> <p>- Tư vấn thiết kế công trình điện và tư vấn giám sát thi công công trình điện</p> | 7110        |
| 10. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210        |
| 11. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ</p> <p>Chi tiết: Hoạt động quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe, Dịch vụ trông giữ xe</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5225        |
| 12. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101        |
| 13. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102        |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211        |
| 15. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212        |
| 16. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221        |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222        |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4223        |
| 19. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4229        |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291        |
| 21. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292        |
| 22. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293        |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4299(Chính) |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311        |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321        |
| 27. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại nhà nước cấm) | 4759 |
| 29. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                        | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐOÀN TRƯỜNG GIANG | Tổ 5, Thị Trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông         | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    | 0150930084<br>37                                                                            |         |
|     |                   |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                        | Tổng số                   | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                                  |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGÔ THÀNH LONG | CH501A, T5 Nhà A14 Khu TT Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000  | 500.000.000   | 25,000 | 001085029541 |
|   |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Tổng số                   | 50.000  | 500.000.000   | 25,000 |              |
|   |                |                                                                                                  |                           |         |               |        |              |
| 3 | LÊ VĂN THỰC    | Thôn Thuận Tôn, Xã Thiệu Phú, Huyện Thiệu Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 50,000 | 038092010701 |
|   |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 50,000 |              |
|   |                |                                                                                                  |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VĂN THỰC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/05/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038092010701

Ngày cấp: 30/11/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Thuận Tôn, Xã Thiệu Phú, Huyện Thiệu Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Thuận Tôn, Xã Thiệu Phú, Huyện Thiệu Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội